

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG

Bản án số: 68/2024/HNGĐ-ST

Ngày 16/8/2024

V/v Ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Chu Hồng Văn;

- Bà Đỗ Thị Hoài Mơ.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lưu Thị Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa:** Ông Nông Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2024/TLST-HNGĐ ngày 08/5/2024 về việc: Ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/7/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Dương Văn T, sinh năm 1970

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- **Bị đơn:** Bà Giáp Thị H, sinh năm 1971

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Các đương sự xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện, bản khai, biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Dương Văn T trình bày:*

Ông và bà Giáp Thị H về chung sống với nhau năm 1991 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức hôn lễ theo nghi lễ phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới ông và bà H về ở với nhau ngay, thời gian đầu hai người sống hạnh phúc và đã có 2 con chung là:

- Dương Văn Đ, sinh năm 1992;

- Dương Văn N, sinh năm 1994.

Nguyên nhân mâu thuẫn gia đình là do: Trong cuộc sống, bà H không quan tâm đến gia đình, trong suốt thời gian chung sống ông đã phải chịu đựng rất nhiều. Nhiều năm ông làm ăn thua lỗ và công việc của ông như thế nào bà H đều không để ý gì. Các công việc của gia đình đều tự mình ông gánh vác, làm ăn được thì bà H hưởng, thua lỗ thì ông T1 chịu, bà H không chia sẻ với ông. Đến tháng 2/2024 thì ông không chịu được nữa nên tuyên bố ly hôn và sống ly thân với bà H từ đó đến nay. Nay ông thấy không còn tình cảm với bà H nên đề nghị Tòa án cho được ly hôn.

- Về con chung: Ông và bà H có 2 con chung như trình bày ở trên. Các con ông đã trưởng thành, đã có gia đình riêng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Để ông và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn bà **Giáp Thị H** trình bày: Bà và ông T về chung sống với nhau năm 1991 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức hôn lễ theo nghi lễ phong tục tập quán, không đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới, bà và ông T về chung sống với nhau ngay, hai người sống hạnh phúc một thời gian dài.

Nguyên nhân mâu thuẫn gia đình là do thỉnh thoảng ông T có chửi mắng bà và quăng quật tài sản của gia đình. Ngoài ra, thời gian gần đây bà phát hiện ông T có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên không còn quan tâm đến vợ con, thường xuyên kiểm soát chửi bới, gây gổ với vợ con. Sau đó ông T thông báo bằng miệng với bà là sẽ ly hôn, lý do là không hợp nhau và bà không biết lo toan công việc của gia đình. Đến tháng 2/2024 bà và con đã phải chuyển ra ngoài thuê nhà ở, từ đó hai vợ chồng sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ. Ông T xin ly hôn, bà thấy tình cảm với ông T không còn, nên đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Bà và ông T có 2 con chung như ông T trình bày là đúng. Các con bà đã trưởng thành, có thể tự lo được cuộc sống, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Ngày 20/5/2024 bà có đơn đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung khi ly hôn gồm đất ở, nhà và tài sản gắn liền với đất, tuy nhiên đến ngày 16/7/2024 bà đã làm đơn xin rút yêu cầu này và đề nghị Tòa án không giải quyết để bà và ông T tự thỏa thuận với nhau.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Các đương sự đều xin xử vắng mặt.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến:*

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã được Tòa án cho thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của đương sự; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều: và 53 của Luật Hôn và gia đình;

Các Điều: 28, 35, 147, 227, 228, 171, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về xử lý án phí, lệ phí; xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông **Dương Văn T** và bà **Giáp Thị H** là vợ chồng.

- Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Ông **Dương Văn T** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông **T** đã nộp tạm ứng án phí tại Chi Cục Thi hành án dân sự **huyện L**.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Ông **Dương Văn T** có đơn xin ly hôn bà **Giáp Thị H**. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS) xác định quan hệ pháp luật là: Ly hôn.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại **huyện L, tỉnh Bắc Giang**. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông **Dương Văn T** và bà **Giáp Thị H** về chung sống với nhau từ năm 1991, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức hôn lễ theo nghi lễ

phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Nên cần xác định đây không phải hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân mâu thuẫn gia đình: Theo ông T trình bày là do bà H không quan tâm, chia sẻ với ông trong công việc làm ăn cũng như lo toan công việc của gia đình. Còn theo bà H trình bày: Ông T có quan hệ với người phụ nữ khác nên không còn quan tâm đến vợ con, thường xuyên kiểm soát chửi bới, gây gổ với vợ con.

Xét thấy: Căn cứ vào lời khai của ông T, bà H, biên xác minh thu thập chứng cứ của Tòa án, xác định được ông T và bà H đã xảy ra mâu thuẫn trong gia đình, hai bên thường xuyên cãi vã, không quan tâm, chăm sóc cho nhau. Hiện tại ông T và bà H đã sống ly thân, không còn quan hệ vợ chồng nữa. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần để ông T và bà H về đoàn tụ. Tuy nhiên ông T cương quyết xin ly hôn và xác định không còn tình cảm với bà H. Bà H cũng đồng ý ly hôn với ông T. Như vậy cả ông T và bà H đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng. Chứng tỏ mâu thuẫn giữa ông T và bà H đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, không có sự quan tâm chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận ông T và bà H là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Ông T và bà H có 2 con chung là: Dương Văn Đ, sinh năm 1992 và Dương Văn N, sinh năm 1994. Hiện các con đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống. Ông T và bà H không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Ông T là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của BLTTDS.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 9, 14, 51 và 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Quốc hội định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Dương Văn T và bà Giáp Thị H là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông Dương Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí theo biên thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008220 ngày 08/5/2024 của Chi Cựchành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận ông T đã nộp đủ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo:

Báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Thanh Lâm, huyện Lục Nam;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Lưu HS+VT.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh